

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI ĐA ĐỘ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 tháng đầu năm 2026

- Báo cáo tình hình tài chính
- Báo cáo kết quả kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

Hải Phòng, ngày 15 tháng 7 năm 2026

Đơn vị: Công ty TNHH MTV KTCTTL Đa Độ
Địa chỉ: Số 385 đường Hoàng Thiệt Tâm (tỉnh lộ 360)
Văn Trảng 1, xã An Lão, Thành phố Hải Phòng

Mẫu số B01-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/ TT- BTC ngày 27 tháng
10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/06/2026	Số đầu kỳ 01/01/2026
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		11.527.991.974	31.313.374.273
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.228.296.644	5.577.889.013
1. Tiền	111		4.228.296.644	5.577.889.013
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			(...)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.238.961.911	25.658.849.130
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		9.193.339.484	29.266.158.229
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		153.573.043	160.338.043
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		364.671.416	
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		3.373.926.509	2.078.901.399
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	136		-5.846.548.541	-5.846.548.541
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140		60.525.000	12.625.000
1. Hàng tồn kho	141		60.525.000	12.625.000
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		0	0
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		0	0
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		208.419	64.011.130
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161			
2. Thuê GTGT được khấu trừ	162		0	0
3. Thuê và các khoản phải thu Nhà nước	163		208.419	64.011.130
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		884.685.847.980	888.000.602.269
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	216			(...)

II. Tài sản cố định	220	884.509.880.099	887.707.053.977
1. Tài sản cố định hữu hình	221	884.509.880.099	887.707.053.977
- Nguyên giá	222	943.844.493.716	945.280.137.274
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	223	-59.334.613.617	-57.573.083.297
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	0	0
- Nguyên giá	225		
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	226		(....)
3. Tài sản cố định vô hình	227	0	0
- Nguyên giá	228		
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	229		(....)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		
a. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		
b. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		
- Nguyên giá	234		
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235		
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238		
IV- Bất động sản đầu tư	240	0	0
- Nguyên giá	241		
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	242		(....)
V- Tài sản dở dang dài hạn	250	0	0
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	251		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	0	0
1. Đầu tư vào công ty con	261		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(....)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		
VII. Tài sản dài hạn khác	270	175.967.881	293.548.292
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	175.967.881	293.548.292
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		
4. Tài sản dài hạn khác	274		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280	896.213.839.954	919.313.976.542
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	7.833.625.007	29.637.386.236
I- Nợ ngắn hạn	310	7.833.625.007	29.637.386.236
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	2.774.974.889	18.716.563.248
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	415	0
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	459.938.703	862.874.017
5. Phải trả người lao động	315	0	489.200.000
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317	758.352.950	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	-180.752.500	



10. Phải trả ngắn hạn khác	320	1.923.191.569	3.284.775.493
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	2.097.918.981	6.283.973.478
14. Quỹ bình ổn giá	324		
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	325		
II- Nợ dài hạn	330		0
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		
8. Phải trả dài hạn khác	338		
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	343		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420+430)	400	888.380.214.947	889.676.590.306
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	882.171.082.373	883.606.725.931
-Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		
-Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	5.264.525.397	5.264.525.397
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	944.607.177	0
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a	0	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b	944.607.177	0
11. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	0	805.338.978
- Nguồn kinh phí	431		805.338.978
- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	896.213.839.954	919.313.976.542

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đào Thị Thu Loan

Đào Thị Thu Loan

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đỗ Thị Khánh Hòa

Đỗ Thị Khánh Hòa

Lập, ngày 15 tháng 7 năm 2026

CHỦ TỊCH CÔNG TY



Đỗ Văn Trãi

Đơn vị: Công ty TNHH MTV KTCTTL Đa Độ
Địa chỉ: Số 385 đường Hoàng Thiết Tâm (tỉnh lộ 360)
Văn Tràng 1, xã An Lão, Thành phố Hải Phòng

Mẫu số B02-DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/ TT- BTC ngày
27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài
chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/6/2026	Số đầu kỳ 01/01/2026
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		38.732.266.300	93.107.529.111
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		38.732.266.300	93.107.529.111
4. Giá vốn hàng bán	11		32.728.815.349	76.675.376.706
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6.003.450.951	16.432.152.405
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21			
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		75.095.671	44.625.763
8. Chi phí tài chính	23			
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24			
9. Chi phí bán hàng	25			
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5.334.807.405	10.768.800.580
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(22-23)-(25+26)}	30		743.739.217	5.707.977.588
12. Thu nhập khác	31		255.524.390	
13. Chi phí khác	32		3.551.552	33.499.327
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		251.972.838	-33.499.327
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		995.712.055	5.674.478.261
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		51.104.878	580.628.489
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		944.607.177	5.093.849.772
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đào Thị Thu Loan

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đỗ Thị Khánh Hòa

Lập, ngày 15 tháng 7 năm 2026

CHỦ TỊCH CÔNG TY

Đỗ Văn Trãi

Đơn vị: Công ty TNHH MTV KTCTTL Đa Độ
Địa chỉ: Số 385 đường Hoàng Thiết Tâm (tỉnh lộ 360)
Văn Tràng 1, xã An Lão, Thành phố Hải Phòng

Mẫu số B02-DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT- BTC ngày 27 tháng 10
năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này 30/6/2026	Kỳ trước 01/01/2026
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		32.446.227.451	84.154.940.872
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02		-12.756.422.847	-57.911.751.128
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-19.911.721.938	-38.012.849.316
4. Chi phí đi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-180.628.489	-855.005.716
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		20.489.325.842	50.545.620.856
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-21.192.646.967	-52.214.987.699
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-1.105.866.948	-14.294.032.131
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			-3.836.000
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		75.095.671	43.879.818
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		75.095.671	40.043.818
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại CP đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		0	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		-1.030.771.277	-14.253.988.313
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.259.067.921	19.513.056.234
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VII.34	4.228.296.644	5.259.067.921

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập, ngày 10 tháng 7 năm 2026
CHỦ TỊCH CÔNG TY



Đào Thị Thu Loan



Đỗ Thị Khánh Hòa



Đỗ Văn Trãi

CHI TIẾT KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

6 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Tổng số	Trong đó		XDCB	HĐTChinh	HĐ khác
			DVụ	TTiêu			
Tổng doanh thu	1	38.732.266.300		38.732.266.300	0		
I. Doanh thu DVTT		38.732.266.300		38.732.266.300			
- Doanh thu giá DVCI thủy lợi		19.866.552.000		19.866.552.000			
- Doanh thu của đối tượng không được miễn		187.000.000		187.000.000			
- Doanh thu nước thô		18.318.714.300		18.318.714.300			
- Doanh thu khác (nhân công vận hành)		360.000.000		360.000.000			
II. Công trình XDCB		0					
Các khoản giảm trừ	2	0					
Chiết khấu thương mại	4	0					
Giảm giá hàng bán	5	0					
Hàng bán bị trả lại	6	0					
Thuế TTĐB, thuế XK, thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp phải nộp	7	0					
1. Doanh thu thuần	10	38.732.266.300		38.732.266.300	0		
2. Giá vốn hàng bán	11	32.728.815.349		32.728.815.349			
3. Lợi nhuận gộp	20	6.003.450.951		6.003.450.951	0		
4. Doanh thu hoạt động tài chính	21	75.095.671				75.095.671	
5. Chi phí tài chính	22						
Trong đó: Chi phí lãi vay	23						
6. Chi phí bán hàng	25						
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.334.807.405		5.334.807.405			
8. Lợi nhuận thuần từ HĐSXKD	30	743.739.217		668.643.546	0	75.095.671	
9. Các khoản thu nhập khác	31	255.524.390					255.524.390
10. Chi phí khác	32	3.551.552					3.551.552
11. Lợi nhuận khác	40	251.972.838			0	0	251.972.838
12. Tổng lợi nhuận trước thuế	50	995.712.055		668.643.546	0	75.095.671	251.972.838
13. Thuế TNDN phải nộp	51	51.104.878			0		51.104.878
14. Lợi nhuận sau thuế	60	944.607.177		668.643.546	0	75.095.671	200.867.960

PHẦN II: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

6 tháng đầu năm 2026



CHỈ TIÊU

	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	
I- THUẾ	10	423.104.517	1.782.558.065	1.745.932.298	459.730.284
1- Thuế GTGT phải nộp	11	185.846.732	944.735.715	945.743.437	184.839.010
- Thuế khấu trừ					
<i>Trong đó: Thuế GTGT hàng nhập khẩu</i>	12	-			-
2- Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	-			-
3- Thuế xuất nhập khẩu	14	-			-
4- Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	185.150.879	51.104.878	180.628.489	55.627.268
5- Thu trên vốn	16	-			-
6- Thuế tài nguyên	17	86.731.840	559.406.380	538.056.245	108.081.975
7- Thuế nhà đất	18	21.620		21.620	-
8- Tiền thuế đất	19	(64.032.750)	222.780.900	47.357.700	111.390.450
9- Các loại thuế khác (Môn bài)	20	-	-	-	-
10- Thuế TNCN	21	29.386.196	4.530.192	34.124.807	(208.419)
II- CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC	30				
1- Các khoản phụ thu	31				
2- Các khoản phí, lệ phí	32				
3- Các khoản phải nộp khác	33				
TỔNG CỘNG (I+II)	40	423.104.517	1.782.558.065	1.745.932.298	459.730.284

Đơn vị báo cáo: Công ty TNHH MTV
Khai thác công trình thủy lợi Đa Độ
Địa chỉ: Số 385 đường Hoàng Thiết Tâm
(tỉnh lộ 360) Văn Trảng 1- Xã An Lão-HP

Mẫu số B 09 - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày
27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **6 tháng đầu năm 2026**

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn.

Công ty TNHH Một thành viên Khai thác Công trình thủy lợi Đa Độ (“Công ty”) là Công ty được chuyển đổi từ Công ty Quản lý Khai thác Công trình thủy lợi Đa Độ theo Quyết định số 970/QĐ-UBND ngày 28 tháng 05 năm 2009 của UBND Thành phố Hải Phòng và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200109974, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 21 tháng 07 năm 2025 do Sở Tài chính thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 638.000.000.000 đồng

- Cơ cấu vốn điều lệ: 100% của Nhà nước.

- Chủ sở hữu: UBND phố Hải Phòng

- Mô hình tổ chức: Chủ tịch Công ty, Tổng Giám đốc, Kiểm soát viên.

2. Lĩnh vực kinh doanh.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số: 0200109974 cấp lần 1 ngày 30/5/2009 thay đổi lần 8 ngày 21/7/2025 mã số Doanh nghiệp: 0200109974.

3. Ngành nghề kinh doanh.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là vận hành hệ thống tưới tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp; Khai thác, xử lý và cung cấp nước: cung cấp nước cho dân sinh và các ngành kinh tế khác; Khai thác, nuôi trồng thủy sản; Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại; Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: công trình công nghiệp, giao thông, thủy lợi, tiêu thoát nước; Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác: nạo vét sông ngòi, đắp đê làm kè; sửa chữa các công trình kỹ thuật công nghiệp, giao thông, thủy lợi, tiêu thoát nước; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Bán buôn sắt, thép; Bán buôn xi măng; Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: thiết kế công trình thủy lợi; Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác: tư vấn đầu thầu xây lắp công trình thủy lợi, tư vấn các phương pháp tưới tiêu khoa học. Hoạt động chính của Công ty là vận hành hệ thống tưới tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp; nạo vét, xây dựng công trình trong hệ thống; quản lý vốn có hiệu quả.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

- Khí hậu thời tiết.
- Mức độ thanh toán thu nộp của các đơn vị sử dụng nước sinh hoạt và sản xuất.
- Năng lực hoạt động của các công trình thủy lợi.



6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có văn phòng tại trụ sở chính tại Số 385 đường Hoàng Thiết Tâm (tỉnh lộ 360), Văn Tràng 1, xã An Lão, thành phố Hải Phòng và một chi nhánh. Chi nhánh Công ty TNHH Một thành viên khai thác công trình thủy lợi Đa Độ - Xí nghiệp xây lắp được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoạt động chi nhánh số 0200109974-006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2014 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi. Chi nhánh có địa chỉ tại Số 385 đường Hoàng Thiết Tâm (tỉnh lộ 360), Văn Tràng 1, xã An Lão, thành phố Hải Phòng. Ngành nghề kinh doanh chính là xây dựng các công trình chuyên dụng như nạo vét sông ngòi, đắp đê làm kè, sửa chữa các công trình kỹ thuật công nghiệp, giao thông, thủy lợi, tiêu thoát nước.

7. Số lượng người lao động tại thời điểm 30/6/2026: 481 người

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

9. Thuyết minh các thông tin khác trên Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật có liên quan như pháp luật doanh nghiệp, pháp luật chứng khoán,...

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán: bắt đầu từ ngày 01/01/2026 kết thúc vào ngày 30/6/2026.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Việt Nam đồng

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam quy định

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi Ngân hàng, tiền gửi Kho Bạc, tiền đang chuyển, các khoản, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng thanh toán cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu về cho vay và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ và dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được; hoặc đối với các khoản nợ

phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ dxa lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được trình bày theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

4. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Tài sản cố định được trích khấu hao tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016; theo Thông tư 73/2018/TT-BTC ngày 15/8/2018.

5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo số tiền thanh toán thực tế cho bên nhà thầu. Chi phí này bao gồm giá mua, chi phí mua đang tập hợp, chi phí lắp đặt chạy thử, chi phí phát sinh trực tiếp trong quá trình thi công xây dựng, chi phí chung của ban quản lý và chi phí đi vay có liên quan. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

6. Chi phí chờ phân bổ

Các khoản chi phí chờ phân bổ dài hạn bao gồm chủ yếu là giá trị còn lại của những công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 02 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả cho người bán phản ánh khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản từ người bán là đơn vị độc lập với Công ty. Phải trả cho người bán được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán. Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Các khoản phải trả phản ánh nghĩa vụ nợ hiện tại của Công ty nhưng thường chưa xác định được thời gian thanh toán cụ thể.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của khoản vay.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí vay khác được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.

9. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ gồm: doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ tưới tiêu do ngân sách Nhà nước cấp cho hoạt động khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, thu tiền nước thô cung cấp cho nhà máy nước.

Doanh thu hoạt động xây dựng công trình được xác định khi công trình đã hoàn thành, đã nghiệm thu thanh lý, đã phát hành hóa đơn và được khách hàng chấp thuận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

10. Doanh thu khai thác tổng hợp khác.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng năm tài chính.

Các khoản tổn thất hoặc chi phí sản xuất kinh doanh dở dang không có khả năng thu hồi trong tương lai được xem xét ghi nhận giá vốn hàng bán của kỳ phát sinh nghiệp vụ.

Giá vốn hàng hóa và dịch vụ khác được xác định trên cơ sở nguyên tắc phù hợp với doanh thu thực hiện trong năm tài chính.

11. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng

Thuế GTGT được hạch toán theo phương pháp khấu trừ. Hoạt động dịch vụ công ích thủy lợi không chịu thuế GTGT. Phần còn lại, thuế suất thuế GTGT đầu ra đối với hoạt động cung cấp nước thô của công ty là 5%, hoạt động xây lắp là 8% và 10% (nếu có).

Đối với hoạt động công ích thủy lợi Công ty được miễn thuế giá trị gia tăng. Phần còn lại Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế Giá trị gia tăng theo hướng dẫn của Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được áp dụng cho các hoạt động sản xuất kinh doanh chịu thuế là 20%. Các khoản thu nhập phát sinh từ dịch vụ tưới nước, tiêu nước không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

Lợi nhuận tính thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2026 được xác định bằng tổng lợi nhuận kế toán nhân với tỷ lệ phân bổ lợi nhuận được xác định cho hoạt động chịu thuế, có loại trừ các khoản chi phí không phù hợp quy định về thuế TNDN.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: VN đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
- Tiền mặt	236.837.664	838.503.479
- Tiền gửi không kỳ hạn	3.991.458.980	4.739.385.534
- Tiền đang chuyển		
- Tương đương tiền		
Cộng	4.228.296.644	5.577.889.013

2. Các khoản đầu tư tài chính: không

3. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Tại ngày 30/6/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
- Xí nghiệp nuôi trồng thủy sản	5.007.800.000		5.152.800.000	
- Tổng công ty ĐTN và môi trường VN	276.657.255		780.762.212	
- CTCP cấp nước thị trấn An Lão	97.862.310		254.030.175	
- UBND xã Mỹ Đức	4.186.000		4.186.000	
- Thị trấn Trường Sơn	162.173.754		162.173.754	
- Phòng KT quận Kiến An	575.503.000		575.503.000	
- Phòng NN huyện An Lão	298.901.000		298.901.000	
- Ban quản lý dự án	134.202.320		134.202.320	
- Chi cục đề điều và PCLB	32.193.000		32.193.000	
- Công ty cổ phần cấp thoát nước 23-8	153.811.980		386.109.045	
- Công ty TNHH Sunmax Việt Nam	18.182.745		17.986.185	
- CTCP dịch vụ TM đầu tư Thái Anh	2.307.690			
- Công ty TNHH Tân Vĩnh Hưng	1.595.160			
- Công ty TNHH cấp nước Thịnh Phát	-415		43.532.900	
- Công ty TNHH đầu tư DVTM Minh Tân			300.000	
- Công ty TNHH Tân Thanh	422.028.495		414.208.620	
- Nhà máy nước Thanh Sơn	83.533.275		44.069.130	
- Công ty TNHH SX và DV Minh Thành	103.314.014		85.025.429	
- Nhà máy nước Trần Phú	28.254.555			
- Công ty TNHH nước sạch Trường Sơn	24.103.170			
- Công ty TNHH may Việt Hàn	2.146.095		2.724.435	
- Công ty TNHH An Hưng Trang	7.043.085			
- Nhà máy nước Trường Sơn	3.782.835			
- CTCP đầu tư PTDV Long Thành	54.016.200		49.829.850	
- Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và PTNT	147.743.000		147.743.000	
- CTCP đầu tư và du lịch Vạn Hương	514.935.900		81.148.500	
- CTCP bê tông và xây dựng Hải Phòng	599.943.836		1.099.943.836	
- CTCP đầu tư xây dựng Đại An	168.690.945		168.690.945	
- CTCP công trình công cộng và dịch vụ du lịch Hải Phòng	17.018.865		15.237.540	
- Công ty cổ phần Nam Kinh	95.027.000		95.027.000	
- Công ty TNHH Phú Gia	156.382.000		887.634.000	
- Các đối tượng khác			18.332.196.353	
Cộng	9.193.339.484		29.266.158.229	

4. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Tại ngày 30/6/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ tức và LN được chia				
- Phải thu của người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	73.874.150		17.685.100	
- Cho mượn tài sản phi tiền tệ				
- Các khoản chi hộ				
- Chi sự nghiệp	1.363.659.000		1.363.659.000	
- Phải thu khác	1.936.393.359		697.557.299	
Cộng	3.373.926.509		2.078.901.399	
b) Phải thu nội bộ	364.671.416			
Cộng	364.671.416		2.078.901.399	

5. Tài sản thiếu chờ xử lý : không

6. Nợ xấu

Đối tượng nợ	Tại ngày 30/6/2026			Tại ngày 01/01/2026		
	Giá trị gốc nợ	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc nợ	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
- Xí nghiệp NTTS Kiến Thụy	5.152.800.000	4.497.800.000	655.000.000	5.152.800.000	4.497.800.000	655.000.000
- Phòng kinh tế quận Kiến An	575.503.000	575.503.000		575.503.000	575.503.000	
- Phòng NN huyện An Lão	298.901.000	298.901.000		298.901.000	298.901.000	
- Đối tượng khác	474.344.541	474.344.541		474.344.541	474.344.541	
Cộng	6.501.548.541	5.846.548.541	655.000.000	6.501.548.541	5.846.548.541	655.000.000

7. Hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	Tại ngày 30/6/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
- Hàng mua đang đi đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	60.525.000		12.625.000	
- Công cụ, dụng cụ				
- CPSX kinh doanh dở dang				
- Sản phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi đi bán				
- Nguyên liệu, vật tư tại kho bảo thuế				

8. Tài sản dở dang dài hạn: không

9. Tàng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc+ Tài sản khác	Máy móc, thiết bị điện+máy bơm	PT vận tải truyền dẫn+thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý+thiết bị công tác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	927.362.416.843	13.088.473.168	3.214.809.270	1.614.437.993	945.280.137.274
- Mua trong năm					
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán	-1.435.643.558				-1.435.643.558
- Giảm khác					
Số dư 30/6/2026	925.926.773.285	13.088.473.168	3.214.809.270	1.614.437.993	943.844.493.716
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	44.534.478.618	8.284.417.418	3.214.809.270	1.539.377.991	57.573.083.297
- Khấu hao trong năm	1.546.879.424	209.720.896		4.930.000	1.761.530.320
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư 30/6/2026	46.081.358.042	8.494.138.314	3.214.809.270	1.544.307.991	59.334.613.617
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày 01/01/2026	882.827.938.225	4.804.055.750	0	75.060.002	887.707.053.977
- Tại ngày 30/6/2026	879.845.415.243	4.594.334.854	0	70.130.002	884.509.880.099

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình: không
 11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: không
 12. Tài sản sinh học: không
 13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư: không
 14. Chi phí chờ phân bổ

Khoản mục	Tại ngày 30/6/2026	Tại ngày 01/01/2026
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng nội dung chi)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng nội dung chi)	175.967.881	293.548.292
Cộng	175.967.881	293.548.292

15. Tài sản khác: không
 16. Vay và nợ thuê tài chính: không
 17. Phải trả người bán

Khoản mục	Tại ngày 30/6/2026	Tại ngày 01/01/2026
a) Phải trả người bán ngắn hạn		
- Công ty TNHH Kiến Tạo Hải Phòng	250.820.000	1.612.061.000
- Công ty TNHH XD và TM Mai Hoa		1.520.482.000
- Công ty TNHH xây dựng Định Sơn		1.017.159.500
- Điện lực Kiến An	4.446.429	1.920.634
- Điện lực An Lão	71.047.641	16.103.328
- Điện lực Đồ Sơn	3.526.684	2.046.425
- CTCP tư vấn xây dựng Việt Phương		406.795.000
- Công ty Cổ Phần cấp nước Hải Phòng		89.510.400
- CTCP tư vấn thiết kế EVO		205.676.000
- Công ty CP ĐT XD TM Tuấn Khôi	102.572.000	102.572.000
- CTCP thương mại xây dựng Trường Sơn	342.154.260	342.154.260
- Cty CPTVTK và XD Hải Thành	37.500.000	37.500.000
- CTCP Đầu tư XD Haco Hải Phòng	661.104.000	661.104.000
- Công ty CP KC Hợp Thành		96.768.000
- Công ty TNHH đầu tư phát triển TMDV xây dựng Hoàng Anh	2.075.000	2.075.000
- Công ty TNHH thương mại Phúc An Tiến	22.762.800	22.762.800
- Nguyễn Danh An		170.525.000
- Trần Văn Trung	81.440.000	81.440.000
- Công ty TNHH HTC Phương Thảo	357.156.000	699.211.680
- Phải trả cho các đối tượng thuộc công trình XD CB làm ngoài	77.400.000	145.400.000
- Hộ kinh doanh Thái Tiệp	33.000.000	80.000.000
- Cty TNHH đầu tư TM và DV Đình Quang	152.125.000	152.125.000
- CTCP tư vấn xây dựng Cát Tiên Sa		17.844.000
- CTCP phát triển Xây dựng & Tư vấn thiết kế Nam Sơn	104.140.000	532.855.000
- CTCP Tư Vấn Xây Dựng Trung Đông		84.600.000
- Công ty Cổ Phần XD Đại Phú		173.419.000
- Công ty TNHH XD và thương mại Hoa Mai	441.247.000	
- Khách hàng cung cấp vật tư	30.458.075	
- Các đối tượng khác		10.442.453.221
Cộng	2.774.974.889	18.716.563.248

74-C
Y
VIỆN
TRÌNH
AI PƯ

b) Phải trả người bán dài hạn		
Cộng		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn		
- Các đối tượng khác		
Cộng		
d) Phải trả nội bộ ngắn hạn	758.352.950	
Cộng	758.352.950	

18. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận: không

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Khoản mục	Tại ngày 01/01/2026	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Tại ngày 30/6/2026
a) Phải nộp (chi tiết từng loại thuế)				
-Thuế GTGT	185.846.732	944.735.715	945.743.437	184.839.010
-Thuế TNDN	185.150.879	51.104.878	180.628.489	55.627.268
-Thuế TNCN	29.386.196	4.530.192	34.124.807	
- Thuế tài nguyên	86.731.840	559.406.380	538.056.245	108.081.975
- Thuế nhà đất và thuê đất		222.780.900	47.379.320	111.390.450
Cộng	487.115.647	1.782.558.065	1.745.932.298	459.938.703
b) Phải thu (chi tiết từng loại thuế)				
- Thuế nhà đất và thuê đất	64.011.130			
- Thuế TNCN				208.419
Cộng	64.011.130			208.419

20. Chi phí phải trả: không

21. Phải trả khác

Khoản mục	Tại ngày 30/6/2026	Tại ngày 01/01/2026
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	163.634.595	337.170.320
- Bảo hiểm xã hội	677.862.019	994.251.142
- Bảo hiểm y tế	-6.591.197	294.036.142
- Bảo hiểm thất nghiệp	-1.020.848	111.397.814
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.089.307.000	1.547.919.945
Cộng	1.923.191.569	3.284.775.493
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục trong đó nêu rõ lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		

22. Doanh thu chờ phân bổ

Khoản mục	Tại ngày 30/6/2026	Tại ngày 01/01/2026
a) Ngắn hạn (chi tiết từng nội dung)	-180.752.500	
b) Dài hạn (chi tiết từng nội dung)		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng nội dung, lý do không có khả năng thực hiện được HĐ với khách hàng)		
Cộng	-180.752.500	

23. Trái phiếu phát hành: không

24. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: không

25. Dự phòng phải trả: không

26. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả không

27. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác ..	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	
Số dư đầu năm trước	726.208.538.647						4.500.447.931		730.708.986.578
-Tăng vốn trong năm	155.663.450.676								155.663.450.676
-Lãi trong năm									
-Tạm trích quỹ đầu tư phát triển							764.077.466		764.077.466
-Tăng khác (Tăng nguồn vốn hình thành TSCĐ)	3.891.827.000								3.891.827.000
-Giảm vốn trong năm	-2.157.090.392								-2.157.090.392
-Lỗ trong năm									
-Giảm khác									
Số dư đầu năm nay	883.606.725.931						5.264.525.397	805.338.978	889.676.590.306
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay							944.607.177		944.607.177
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay	-1.435.643.558								-1.435.643.558
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác								-805.338.978	-805.338.978
Số dư 30/6/2026	882.171.082.373						6.209.132.574		888.380.214.947

28. Chênh lệch đánh giá lại tài sản: không

29. Chênh lệch tỷ giá: không

30. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính: không

31. Phần giá trị các tài sản mà doanh nghiệp đang nắm giữ của các bên khác nhưng bị giới hạn sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các khoản nợ phải trả mà doanh nghiệp có nghĩa vụ phải thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật (ví dụ các tài sản theo hợp đồng BCC, các khoản tiền bị phong tỏa khi công ty đại chúng phát hành/chào bán cổ phiếu huy động vốn từ các cổ đông,...): không

32. Các thông tin khác doanh nghiệp thấy cần thuyết minh, giải trình thêm để cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng: không

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: đồng

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Khoản mục	Tại ngày 30/6/2026	Tại ngày 01/01/2026
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa (trừ doanh thu bán, thanh lý bất động sản đầu tư)		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (trừ dịch vụ xây dựng)	38.732.266.300	93.107.529.111
- Doanh thu dịch vụ xây dựng		
+ Doanh thu dịch vụ xây dựng phát sinh trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của dịch vụ xây dựng được ghi nhận đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán		
- Doanh thu trợ cấp, trợ giá		
- Doanh thu khác		
Cộng	38.732.266.300	93.107.529.111
b) Doanh thu từ các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục	Tại ngày 30/6/2026	Tại ngày 01/01/2026
- Khoản chiết khấu thương mại		
- Khoản giảm giá hàng bán		
- Khoản doanh thu hàng bán bị trả lại		
Cộng		

3. Giá vốn hàng bán

Khoản mục	Tại ngày 30/6/2026	Tại ngày 01/01/2026
- Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán (trừ giá trị còn lại và chi phí bán, thanh lý bất động sản đầu tư)		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (bao gồm cả dịch vụ xây dựng)	32.728.815.349	76.675.376.706
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí sản xuất vượt mức bình thường được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng giảm giá tài sản sản sinh học		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	32.728.815.349	76.675.376.706

4. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT: không

5. Doanh thu hoạt động tài chính

Khoản mục	Tại ngày 30/6/2026	Tại ngày 01/01/2026
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	75.095.671	44.625.763
- Lãi do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Cổ tức, LN được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, trả góp		
- Chiết khấu thanh toán được hưởng		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	75.095.671	44.625.763

6. Chi phí tài chính: không

7. Thu nhập khác

Khoản mục	Tại ngày 30/6/2026	Tại ngày 01/01/2026
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản được hỗ trợ, tài trợ, biếu, tặng được ghi nhận vào thu nhập khác		
- Thu tiền bồi thường hỗ trợ thực hiện dự án Cẩm Văn	255.524.390	
Cộng	255.524.390	

8. Chi phí khác

Khoản mục	Tại ngày 30/6/2026	Tại ngày 01/01/2026
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản chi phí khác	3.551.552	33.499.327
Cộng	3.551.552	33.499.327

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Khoản mục	Tại ngày 30/6/2026	Tại ngày 01/01/2026
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	5.334.807.405	
- Các khoản phân bổ theo lương	2.904.326.386	
- Các khoản trích theo lương	630.840.089	
- Thuế tài nguyên	782.187.280	
- Khấu hao TSCĐ	86.237.192	
- Chi phí khác	931.216.458	
- Chi tiết các khoản mục chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
- Các khoản chi phí QLDN khác		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản mục chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây dựng		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		



10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Khoản mục	Tại ngày 30/6/2026	Tại ngày 01/01/2026
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	278.146.747	
- Chi phí nhân công	17.203.137.766	
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.761.530.320	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	917.023.438	
- Chi phí khác bằng tiền	17.903.784.483	
Cộng	38.063.622.754	

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Khoản mục	Tại ngày 30/6/2026	Tại ngày 01/01/2026
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	995.712.055	5.674.478.261
- Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	
Điều chỉnh (tùy theo độc điểm của doanh nghiệp để thuyết minh các mục điều chỉnh cho phù hợp):		
- Thu nhập không chịu thuế		
- Chi phí không được khấu trừ		
- Dự phòng thiếu/(thừa) của các năm trước		
- Chi phí thuế TNDN	51.104.878	580.628.489
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	51.104.878	580.628.489
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại (**)		
- Chi phí thuế TNDN (*)		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: không
2. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: không
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ: không
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ: không
5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo: không

IX. Những thông tin khác (không)

X. Những nội dung sửa đổi, bổ sung biểu mẫu, tên và nội dung các chỉ tiêu của Báo cáo tài chính so với biểu mẫu Báo cáo tài chính được Bộ Tài chính quy định (nếu có)

- Tên các chỉ tiêu có sửa đổi, bổ sung thay đổi theo quy định: ...
- Nội dung các chỉ tiêu có sửa đổi, bổ sung thay đổi theo quy định:
- Lý do thay đổi:...

Ngày 15 tháng 7 năm 2026.

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Đào Thị Thu Loan

Đỗ Thị Khánh Hòa



Đào Thị Thu Loan

Đỗ Thị Khánh Hòa

CHỦ TỊCH
Đỗ Văn Trãi